



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ
TỶ LỆ AN TOÀN VỐN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Theo thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt nam quy định về tỷ lệ an toàn vốn)

DANH MỤC

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN.....	3
2. VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN.....	3
3. RỦI RO TÍN DỤNG.....	5
4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG.....	7
5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG.....	9

BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1: Cơ cấu vốn tự có.....</i>	<i>3</i>
<i>Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn.....</i>	<i>4</i>
<i>Bảng 3: Tài sản Có rủi ro theo rủi ro tín dụng & rủi ro đối tác.....</i>	<i>6</i>
<i>Bảng 4: Rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế.....</i>	<i>7</i>
<i>Bảng 5: Giá trị của chỉ số kinh doanh.....</i>	<i>8</i>
<i>Bảng 6: Rủi ro thị trường.....</i>	<i>10</i>

1. PHẠM VI TÍNH TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

Đây là nội dung công bố thông tin liên quan đến Tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam (sau đây được gọi là CIMBVN) cho thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024. Các thông tin được công bố phù hợp với Thông tư 41/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Phụ lục 5 - Nội dung công bố thông tin) và các quy định nội bộ của ngân hàng.

Tại ngày 30/06/2024, CIMBVN không có các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết nên Tỷ lệ an toàn vốn được tính là Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ.

2. VỐN TỰ CÓ VÀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.1. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Tại thời điểm 30/06/2024, CIMBVN không phát sinh công cụ vốn chủ sở hữu theo quy định tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư 41.

Thông tin về Vốn cấp 1, Vốn cấp 2 và các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có riêng lẻ của CIMBVN tính đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Bảng 1- Cơ cấu vốn tự có

Đơn vị: Triệu VND

Thông tin về Vốn		
1	Vốn cấp 1	3.030.384
2	Vốn cấp 2	22.906
3	Các khoản giảm trừ khi tính Vốn tự có	-
Tổng cộng = (1) + (2) - (3)		3.053.290

2.2. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

2.2.1 Quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

CIMBVN đã ban hành Chính sách và Quy trình Quản lý Vốn và Quy trình công bố thông tin về mức độ đầy đủ vốn tuân thủ theo Thông tư 41/2016/TT-NHNN, trong đó quy định chi tiết trách nhiệm và quyền hạn của các bên liên quan trong việc nhập, tính toán, rà soát, báo cáo và công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn, cũng như quy định các ngưỡng cảnh báo sớm trong hoạt động quản lý tỷ lệ an toàn vốn. CIMBVN thực hiện tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo định kỳ hàng tháng và khi cần thiết.

2.2.2 Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm công bố thông tin, tỷ lệ an toàn vốn của Ngân hàng là 44%. Do đó, Ngân hàng không gặp vấn đề về duy trì tỷ lệ CAR theo quy định (8%). Ngân hàng CIMB Việt Nam chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ với hạn mức quy định của NNHN, và tạo lợi thế trong hoạt động kinh doanh, trong đó xem xét, cân nhắc các biện pháp nhằm ổn định và tăng trưởng vốn tự có như tiếp tục giữ lại nguồn lợi nhuận sau thuế để bổ sung vào Vốn cấp 1, lập kế hoạch vốn dựa trên mục tiêu tăng trưởng và khẩu vị rủi ro, xây dựng kế hoạch dự phòng để ứng phó trong trường hợp Tỷ lệ an toàn vốn có dấu hiệu suy giảm thấp hơn mức Tỷ lệ an toàn vốn nội bộ.

Bên cạnh đó, để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, CIMB Việt Nam cũng xây dựng và triển khai các biện pháp kiểm soát quy mô tài sản có rủi ro. Với mục tiêu trên, CIMB Việt Nam sẽ thực hiện nhóm biện pháp nhằm kiểm soát/hạn chế dư nợ ở những phân khúc có rủi ro cao và tăng cường các biện pháp giảm thiểu rủi ro.

2.2.3 Tỷ lệ an toàn vốn

Cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2024, Tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ của CIMBVN chi tiết như sau:

Bảng 2 – Tỷ lệ an toàn vốn

Đơn vị tính: Triệu vnd

A	Tổng giá trị tài sản có rủi ro (RWAs) A = A1 + A2 + A3	6.938.178
A1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	3.395.544
A2	Tài sản tính theo rủi ro đối tác	2.812.104
A3	Tài sản tính theo rủi ro thị trường	-
A4	Tài sản tính theo rủi ro hoạt động	730.530
B	Vốn và các khoản giảm trừ khỏi vốn	
B1	Vốn cấp 1 sau khi giảm trừ	3.030.384
B2	Vốn cấp 2 sau khi giảm trừ	22.906
B3	Tổng vốn lệ	3.053.290
C	Vốn yêu cầu tối thiểu và các tỷ lệ vốn	
C1	Yêu cầu vốn tối thiểu	555.054
C2	Tỷ lệ vốn	
(1)	Tỷ lệ vốn cấp 1	43,68%
(2)	Tỷ lệ an toàn vốn	44,00%

3. RỦI RO TÍN DỤNG

3.1 NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH:

- Rủi ro Tín Dụng là một trong những rủi ro trọng yếu của Ngân Hàng, chiếm hơn 80% yêu cầu vốn của CIMB Việt Nam. Ngân Hàng quản lý và kiểm soát Rủi Ro Tín Dụng thông qua Chính sách Rủi Ro Tín Dụng, hệ thống, các hạn mức/ giới hạn.

Chính sách Rủi Ro Tín Dụng

- Rủi ro tín dụng được quản lý thông qua hai phương pháp định lượng và định tính
- Hoạt động thẩm định phê duyệt tín dụng được quản lý tập trung, các chi nhánh không có hạn mức phê duyệt tín dụng.
- Việc phê duyệt tín dụng được thực hiện bởi cá nhân, Hội Đồng tùy thuộc vào sản phẩm và hạn mức cấp.
- Hoạt động cấp tín dụng dựa trên khả năng trả nợ của khách hàng theo tiêu chí tín dụng được quy định trong Chính Sách và Thủ Tục nhằm đảm bảo việc đánh giá được nhất quán, nhanh chóng.
- Chất lượng danh mục được quản lý thông qua báo cáo định kỳ, việc phân tích/ xem xét danh mục dựa trên các hạn mức/ giới hạn và khẩu vị rủi ro. Chất lượng danh mục được báo cáo định kỳ cho ban quản lý và Hội Đồng tương ứng.
- Ngân hàng CIMB Việt Nam triển khai mô hình Ba tuyến phòng thủ trong việc quản lý Rủi Ro Tín Dụng:
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ nhất: Khối Kinh Doanh, Khối Hỗ Trợ
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ hai: Khối Quản Lý Rủi Ro, Khối Tuân Thủ
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ ba: Khối Kiểm Toán Nội Bộ

Hệ thống

- Hồ sơ tín dụng được nộp thông qua hệ thống ứng dụng trên điện thoại và thông qua đối tác.
- Quy trình tín dụng cho khách hàng cá nhân được thực hiện trên hệ thống LOS để giảm thiểu rủi ro sai sót do con người.

Hạn mức

- Hạn mức mục tiêu được áp dụng đối với từng loại danh mục
 - Hạn mức cũng được thiết lập để quản lý rủi ro tập trung như tập trung trên 1 khách hàng, một nhóm khách hàng.
- Xếp hạng tín dụng của Moody's, Standard & Poor, Fitch được sử dụng để đánh giá các tổ chức tài chính. Trường hợp một khách hàng có từ hai thứ hạng tín nhiệm trở lên, thứ hạng tín nhiệm tương ứng hệ số rủi ro tín dụng cao nhất được áp dụng đối với khách hàng đó.

- Phương pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng được thực hiện bao gồm: Thực hiện giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo đủ điều kiện để giảm thiểu rủi ro là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân Hàng CIMB Việt Nam. Ngân hàng không có biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng sản phẩm phái sinh, Bù trừ số dư nội bảng, hay Bảo lãnh của bên thứ ba.

3.2 NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG:

- Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và tổng tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn (*):

Đơn vị: Triệu VND

Đơn vị xếp hạng	Hệ số rủi ro	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Fitch, Moody's, S&P	50%	65.302
Moody's, S&P	50%	846.063
Không xếp hạng	50%	101.857
Không xếp hạng	70%	714.152
Tổng cộng		1.727.374

(*) Chỉ bao gồm các tài sản theo rủi ro tín dụng từ Tổ chức tài chính.

- Tài sản có tính theo rủi ro tín dụng theo Rủi Ro Tín Dụng và Rủi Ro Tín Dụng đối tác, trong đó chia theo đối tượng có hệ số rủi ro theo quy định tại Điều 9 Thông tư 41

Bảng 3: Tài sản Có rủi ro theo rủi ro tín dụng & rủi ro đối tác

Đơn vị: Triệu VND

Loại rủi ro tín dụng	Đối tượng theo Điều 9 Thông tư 41	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng		3.395.544
Rủi ro tín dụng	Tổ chức tài chính	1.727.374
	Doanh nghiệp	0
	Cá nhân	870.864
	Nợ xấu	92.576
	Các khoản phải đòi khác	704.730
Rủi ro tín dụng đối tác	Tổ chức tài chính	2.812.104
Tổng cộng		6.207.648

- Tài sản tính theo Rủi Ro Tín Dụng theo ngành

Bảng 4: Rủi ro tín dụng phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Triệu VND

Ngành	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	4.539.478
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	963.440
Các hoạt động dịch vụ khác	704.730
Tổng cộng	6.207.648

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Điều 11 Thông tư 41.

Đơn vị: Triệu VND

Tài sản tính theo rủi ro tín dụng trước khi giảm thiểu rủi ro	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng sau khi giảm thiểu rủi ro
8.315.207	6.207.648

4. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Rủi ro hoạt động là rủi ro xảy ra tổn thất do không có quy trình đầy đủ, hoặc có sai sót trong quy trình, nhân sự, hệ thống hoặc từ các sự kiện bên ngoài.

Chính sách quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nguyên tắc thực hiện quản lý rủi ro hoạt động và phương pháp để nhận dạng, đo lường, đánh giá và quản lý rủi ro hoạt động, qua đó đảm bảo hoạt động của CIMBVN tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước cũng như các cơ quan ban ngành và phù hợp với quy định và chiến lược của Ngân hàng.

Bên cạnh đó, CIMBVN đã ban hành kế hoạch duy trì hoạt động liên tục cho tất cả các bộ phận trong Ngân hàng nhằm đảm bảo Ngân hàng có thể duy trì hoạt động khi sự cố hoặc thảm họa xảy ra. CIMBVN cũng chú trọng đầu tư đảm bảo tất cả các hệ thống công nghệ thông tin trọng yếu của Ngân hàng đều có hệ thống dự phòng, khôi phục sau thảm họa (DR). Hàng năm, Ngân hàng đều thực hiện diễn tập phòng tránh trong điều kiện có biến động hoặc rủi ro xảy ra tuân thủ các quy định của Ngân Hàng Nhà Nước.

CIMBVN thực hiện tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (RCSA) trong từng bộ phận nghiệp vụ, để giúp các bộ phận nhận dạng và đánh giá các rủi ro tiềm năng trong quá trình hoạt động, từ đó đề xuất các giải pháp cần thiết để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

Cơ chế Quản lý các vấn đề kiểm soát rủi ro hoạt động (CIM) và Quản lý dữ liệu tổn thất và sự kiện rủi ro hoạt động (LED) được sử dụng để ghi nhận các vấn đề kiểm soát và tổn thất, qua đó hỗ trợ việc quản lý, tăng cường các biện pháp kiểm soát nhằm giảm thiểu tổn thất có khả năng phát sinh trong tương lai.

Bảng 5: Giá trị của chỉ số kinh doanh

Đơn vị: Triệu VND

STT	Cấu phần của chỉ số kinh Doanh	Chi tiết	Bình quân 12 quý liền kề	Vốn yêu cầu (*)	Rủi ro (**)
1	IC	Thu nhập lãi	250.273	37.541	469.262
		Chi phí lãi			
2	SC	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	72.411	10.862	135.770
		Chi phí của các hoạt động dịch vụ			
		Thu nhập từ hoạt động khác			
		Chi phí của các hoạt động khác			
3	FC	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động đầu tư chứng khoán	66.932	10.039	125.498
		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh Doanh ngoại hối			
		Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán hàng hóa phái sinh			
Tổng cộng rủi ro hoạt động			389.616	58.442	730.530

(*) được tính bằng cách nhân giá trị Bình quân tại 12 quý liền tục với tỷ lệ 15%

(**) được tính bằng cách nhân (*) với hệ số 12,5

5. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

5.1 NỘI DUNG ĐỊNH TÍNH

Rủi ro thị trường quản lý rủi ro mất mát tài chính phát sinh từ biến động của các yếu tố rủi ro thị trường như rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro quyền chọn.

Chính sách Rủi Ro Thị Trường

- Chính sách Rủi Ro Thị Trường của Ngân hàng CIMB Việt Nam được xây dựng tuân thủ hoàn toàn các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Chính sách được lập cho thời gian tối thiểu 3 đến 5 năm nhưng phải được xem xét khi được yêu cầu hoặc theo số lần thực hiện được quy định tại Quản trị chính sách rủi ro và Tiêu chuẩn phê duyệt của Ngân hàng CIMB Việt Nam.
- Các mục tiêu của Chính sách rủi ro thị trường:
 - ✓ Quản lý biến động trong thu nhập và giá trị của Ngân hàng CIMB Việt Nam do rủi ro thị trường
 - ✓ Thiết lập môi trường hoạt động hợp lý cho các hoạt động rủi ro thị trường phù hợp với bản tuyên bố khẩu vị rủi ro của Ngân hàng CIMB Việt Nam.
- Ngân hàng CIMB Việt Nam triển khai mô hình Ba tuyến phòng thủ trong việc quản lý rủi ro thị trường:
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ nhất: Khối quản lý nguồn vốn
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ hai: Bộ phận quản lý rủi ro thị trường
 - ✓ Tuyến phòng thủ thứ ba: Khối Kiểm Toán Nội Bộ
- Các hạn mức Rủi Ro Thị Trường (DV01, NOP) được thiết lập và giám sát hằng ngày bởi bộ phận Quản Lý Rủi Ro. Các trạng thái được báo cáo định kỳ hàng tháng cho Ủy ban rủi ro (VBRCC), Hội đồng Quản lý rủi ro (VRCC), Hội đồng thành viên.

Chiến lược tự doanh

Hiện ngân hàng CIMB chủ yếu tập trung vào sổ ngân hàng để phòng ngừa rủi ro cho các khoản mục của Bảng cân đối tài sản (bao gồm cả các khoản mục ngoại bảng) của ngân hàng, đồng thời thực hiện giao dịch mua bán tài sản tài chính với mục đích dự trữ khả năng thanh khoản. Đối với giao dịch tự doanh, CIMB chỉ thực hiện theo quy định của pháp luật với mục đích mua, bán, trao đổi trong thời hạn dưới một năm để thu lợi từ chênh lệch giá trị trường cho ngân hàng, bao gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay.

Các giao dịch hoán đổi ngoại hối được sử dụng cho mục đích huy động vốn thì được phân loại là các giao dịch thuộc sổ ngân hàng theo thông tư 41. Các giao dịch này được tính tài sản có rủi ro theo Rủi Ro Tín Dụng Đối Tác.

Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Danh mục thuộc sổ kinh doanh gồm các giao dịch mua bán ngoại tệ để phục vụ nhu cầu của khách hàng cá nhân và các giao dịch để đối ứng với các giao dịch này.

- Đối với khách hàng cá nhân: giao dịch hối đoái giao ngay, là giao dịch mà khách hàng và CIMB thực hiện mua hoặc bán một lượng ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch và thanh toán ngay trong ngày.
- Tại thời điểm cuối tháng 06/2024, chỉ còn các giao dịch hối đoái giao ngay.

5.2 NỘI DUNG ĐỊNH LƯỢNG

Vui lòng tham khảo chi tiết vốn cho rủi ro thị trường trong bảng dưới đây.

Bảng 6: Rủi ro thị trường

Đơn vị: Triệu VND

STT	Loại rủi ro	Vốn yêu cầu	Ghi chú
1	Rủi ro lãi suất	0	Sổ kinh doanh của Ngân hàng CIMB Việt Nam chỉ bao gồm các giao dịch FX SPOT. Giá trị thị trường của các công cụ tài chính này không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lãi suất.
2	Rủi ro giá cổ phiếu	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
3	Rủi ro ngoại hối	0	Tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng nhỏ hơn 2% vốn tự có của ngân hàng nên không áp dụng
4	Rủi ro giá hàng hóa	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
5	Rủi ro quyền chọn	0	Ngân hàng hiện không có hoạt động liên quan
Vốn yêu cầu cho Rủi Ro Thị Trường		0	

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2024

Lập bảng



Hà Ý Nhi

GD Khối Tài Chính



Đỗ Lộc

GD Khối Rủi Ro



Phê duyệt bởi

Thomson Fam Siew Kat

Tổng Giám đốc